

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 20 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
KIDO

Trần Lệ Nguyên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 60752643/22694583

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) được lập ngày 20 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Ernest Young Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.403.503.719.588</b>	<b>2.927.863.512.173</b>
110	<i>I. Tiền</i>	4	1.250.712.276.610	369.889.034.758
111	1. Tiền		379.712.276.610	169.889.034.758
112	2. Các khoản tương đương tiền		871.000.000.000	200.000.000.000
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>		230.400.738.552	400.411.907
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(381.512)	(708.157)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	230.000.000.000	-
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	5	2.844.732.893.713	2.516.462.906.302
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.019.022.555.953	591.205.956.960
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		41.974.174.383	7.929.321.246
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.884.417.837.617	2.183.352.006.450
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(100.681.674.240)	(266.024.378.354)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	6	58.226.980.068	4.302.666.161
141	1. Hàng tồn kho		58.489.168.910	4.302.666.161
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(262.188.842)	-
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		19.430.830.645	36.808.493.045
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	15.435.018.523	10.134.377.067
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	-	16.170.423.997
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.995.812.122	10.503.691.981
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.142.417.265.929</b>	<b>4.905.027.051.299</b>
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	8	56.565.923.131	56.773.709.643
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		13.202.768.168	13.202.768.168
216	2. Phải thu dài hạn khác		43.363.154.963	43.570.941.475
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		46.396.994.319	42.386.210.481
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	35.629.405.144	31.063.696.219
222	Nguyên giá		90.885.690.780	83.377.401.979
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.256.285.636)	(52.313.705.760)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.767.589.175	11.322.514.262
228	Nguyên giá		41.719.355.193	41.719.355.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.951.766.018)	(30.396.840.931)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>	11	10.200.087.600	2.412.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.200.087.600	2.412.000.000
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	12.2	4.955.543.097.419	4.751.436.171.077
251	1. Đầu tư vào các công ty con		3.622.345.667.953	3.612.345.667.953
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.399.500.000.000	1.203.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(66.302.570.534)	(64.409.496.876)
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		73.711.163.460	52.018.960.098
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	44.995.844.651	46.790.808.654
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	27.3	28.715.318.809	5.228.151.444
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.545.920.985.517</b>	<b>7.832.890.563.472</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.501.426.874.317</b>	<b>1.875.617.685.692</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.505.478.862.696</b>	<b>1.868.199.780.570</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	515.835.035.244	198.873.135.950
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	11.072.954.207	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.949.286.628	7.956.797.877
314	4. Phải trả người lao động		88.055.633	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	228.265.004.953	38.087.325.192
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.058.532.150	857.414.634
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	302.165.753.767	550.477.682.959
320	8. Vay ngắn hạn	18	1.394.858.831.361	1.045.284.158.864
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	43.185.408.753	26.663.265.094
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>995.948.011.621</b>	<b>7.417.905.122</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.981.191.247	2.969.191.247
338	2. Vay dài hạn	18	988.533.999.999	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.432.820.375	4.448.713.875
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.044.494.111.200</b>	<b>5.957.272.877.780</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>6.044.494.111.200</b>	<b>5.957.272.877.780</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.849.912.689.100	3.850.412.689.100
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.289.347.502.830	1.201.626.269.410
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.035.655.365.751	864.491.985.952
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		253.692.137.079	337.134.283.458
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.545.920.985.517</b>	<b>7.832.890.563.472</b>

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Lệ Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.488.210.273.403	1.126.281.327.634
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(47.121.821.104)	(29.745.300)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.441.088.452.299	1.126.251.582.334
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(3.955.044.696.714)	(1.042.802.638.792)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		486.043.755.585	83.448.943.542
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	26.921.979.387	120.889.963.498
22	7. Chi phí tài chính	23	(67.323.470.226)	(53.845.803.413)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(59.741.591.803)	(37.609.499.925)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(290.963.588.153)	(13.887.865.486)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	83.935.021.622	(145.696.871.080)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		238.613.698.215	(9.091.632.939)
31	11. Thu nhập khác		512.280.206	2.373.760.473
32	12. Chi phí khác		(2.280.081.813)	(1.091.587.046)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(1.767.801.607)	1.282.173.427
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		236.845.896.608	(7.809.459.512)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(6.640.926.894)	-
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.1	23.487.167.365	212.537.538
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		253.692.137.079	(7.596.921.974)

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
Trần Lê Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		236.845.896.608	(7.809.459.512)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		3.896.481.658	6.685.467.305
03	(Hoàn nhập) các khoản dự phòng		(163.203.661.759)	54.603.037.788
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.015.774.132	(1.170.703.026)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.413.372.597)	(117.926.928.834)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		61.015.591.802	38.682.871.572
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		121.156.709.844	(26.935.714.707)
09	Tăng các khoản phải thu		(428.608.883.527)	(33.561.739.496)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(54.186.502.749)	1.455.469.648
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		268.156.067.373	(103.037.062.866)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.904.654.148)	(247.714.240)
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.666.788.072)	(37.025.520.993)
15	Thuế TNDN đã trả	15	-	(5.506.856.167)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(295.193.500)	(11.975.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(118.349.244.779)	(216.834.488.821)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(20.870.531.300)	(14.362.710.000)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(230.000.000.000)	-
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(206.000.000.000)	-
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	493.330.290
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức		321.637.209.117	117.979.652.975
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(135.233.322.183)	104.110.273.265


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	18	4.027.607.037.187	1.285.536.849.764
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.691.761.093.234)	(1.115.388.818.975)
36	Cổ tức đã trả	20.4	(201.439.936.000)	(4.765.755.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.134.406.007.953	165.382.274.889
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		880.823.440.991	52.658.059.333
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		369.889.034.758	124.552.377.366
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(199.139)	6.130.405
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.250.712.276.610	177.216.567.104

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 8 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.082 (31 tháng 12 năm 2020 là: 131).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 20 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### 2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 12 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quý khen thưởng và phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	276.376.783	245.182.147
Tiền gửi ngân hàng	379.435.899.827	169.643.852.611
Các khoản tương đương tiền	871.000.000.000	200.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.250.712.276.610</b>	<b>369.889.034.758</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,6% đến 3,8%/một năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.019.022.555.953	591.205.956.960
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 28)	709.453.389.272	591.181.541.474
Phải thu từ khách hàng khác	309.569.166.681	24.415.486
Trả trước cho người bán ngắn hạn	41.974.174.383	7.929.321.246
Trong đó:		
Công ty TNHH CT-Weanes Việt Nam	18.300.000.000	3.660.000.000
Trả trước cho người bán khác	23.674.174.383	4.269.321.246
Phải thu ngắn hạn khác	1.884.417.837.617	2.183.352.006.450
Trong đó:		
Tạm ứng để đầu tư (i)	1.693.307.000.000	1.693.307.000.000
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	31.020.000.000	31.020.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	6.932.962.675	7.010.553.760
Cổ tức	-	305.146.242.000
Các khoản khác (ii)	153.157.874.942	146.868.210.690
Trong đó:		
Các bên liên quan (TM số 28)	60.582.952.223	364.733.242.000
Các bên khác	1.823.834.885.394	1.818.618.764.450
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(100.681.674.240)	(266.024.378.354)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.844.732.893.713</b>	<b>2.516.462.906.302</b>

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

(ii) Số dư này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	266.024.378.354	203.399.304.881
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	53.034.081.795
Trừ: hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(165.342.704.114)	-
Số cuối kỳ	<u>100.681.674.240</u>	<u>256.433.386.676</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Hàng hóa	48.322.940.984	-
Công cụ, dụng cụ	4.338.666.867	437.262.715
Hàng đang đi trên đường	3.228.687.192	1.968.840.680
Nguyên vật liệu	2.598.873.867	1.896.562.766
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.489.168.910</b>	<b>4.302.666.161</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(262.188.842)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>58.226.980.068</u></b>	<b><u>4.302.666.161</u></b>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.435.018.523</b>	<b>10.134.377.067</b>
Phí tư vấn đầu tư	4.398.766.213	5.077.491.117
Chi phí bảo hiểm	2.002.812.070	166.199.567
Chi phí sửa chữa bảo trì	1.547.827.000	-
Thuê văn phòng	839.172.348	2.091.419.167
Chi phí khác	6.646.440.892	2.799.267.216
<b>Dài hạn</b>	<b>44.995.844.651</b>	<b>46.790.808.654</b>
Tiền thuê đất trả trước	40.360.373.038	40.759.349.733
Chi phí sửa chữa bảo trì	3.042.357.373	4.023.115.857
Công cụ, dụng cụ	1.416.297.628	1.474.676.365
Chi phí khác	176.816.612	533.666.699
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>60.430.863.174</u></b>	<b><u>56.925.185.721</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	13.202.768.168	13.202.768.168
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	36.759.947.483	36.967.733.995
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	6.603.207.480	6.603.207.480
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.565.923.131</u></b>	<b><u>56.773.709.643</u></b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.249.010.803	998.979.274	50.734.867.456	12.394.544.446	83.377.401.979
Mua mới trong kỳ	-	1.112.007.909	5.846.568.000	549.712.892	7.508.288.801
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	19.249.010.803	2.110.987.183	56.581.435.456	12.944.257.338	90.885.690.780
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	3.353.396.944	375.819.274	14.290.654.000	10.536.447.216	28.556.317.434
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.989.221.498	758.494.832	36.071.298.880	11.494.690.550	52.313.705.760
Khấu hao trong kỳ	317.912.277	43.626.509	2.357.229.345	223.811.745	2.942.579.876
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.307.133.775	802.121.341	38.428.528.225	11.718.502.295	55.256.285.636
<b>Giá trị còn lại</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.259.789.305	240.484.442	14.663.568.576	899.853.896	31.063.696.219
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	14.941.877.028	1.308.865.842	18.152.907.231	1.225.755.043	35.629.405.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND <i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	41.719.355.193
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	20.268.804.388
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	30.396.840.931
Hao mòn trong kỳ	554.925.087
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	30.951.766.018
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.322.514.262
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.767.589.175

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị đang được lắp đặt nhằm phục vụ cho các dự án mới của Công ty trong năm.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	200.000.000.000	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	30.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>-</b>

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào các công ty con (i)	3.622.345.667.953	3.612.345.667.953
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	1.399.500.000.000	1.203.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.021.845.667.953</b>	<b>4.815.845.667.953</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(66.302.570.534)	(64.409.496.876)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>4.955.543.097.419</b>	<b>4.751.436.171.077</b>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
			VND		VND	
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	1.453.322.779.798	51,00	1.453.322.779.798	51,00
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	1.143.416.431.825	100	1.143.416.431.825	100
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	934.520.354.530	61,90	934.520.354.530	61,90
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	42.086.101.800	51,00
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100	9.000.000.000	100
Công ty Cổ phần Dầu thực phẩm Thương mại TTV ("TTV")	Buôn bán, sản xuất thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	10.000.000.000	61	595.796.019	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.622.345.667.953</b>		<b>30.595.796.019</b>	<b>3.612.345.667.953</b>

(\*) Công ty đã dùng 62.118.000 cổ phiếu của VOC và 10.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được trình bày tại TM số 18.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	196.000.000.000	49,00	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	116.000.000.000	50,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.399.500.000.000</b>		<b>1.203.500.000.000</b>	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown (“Dự án”) tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown. Tuy nhiên, cho đến ngày của báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty, với vai trò là một cổ đông của Lavenue, chưa nhận được bất kỳ Thông báo hay Quyết định chính thức nào từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến Bản án sơ thẩm nói trên. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty thể hiện sẵn sàng thực hiện tích cực các phương án xử lý phù hợp nhằm tiếp tục tham gia đầu tư vào Dự án.

Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev (“Vibev”) là công ty liên doanh giữa Kido và Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0316724859 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2021. Hoạt động chính của Vibev là sản xuất các loại đồ uống không cồn, nước khoáng. Vibev có trụ sở chính được đăng ký tại Số 10, đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (“Dabaco Food”) (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 28)	239.104.180.254	114.308.205
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	250.123.600.133	175.179.527.657
Khác	26.607.254.857	23.579.300.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>515.835.035.244</u></b>	<b><u>198.873.135.950</u></b>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bên khác trả tiền trước	<u>11.072.954.207</u>	<u>-</u>

15. THUẾ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Tăng	Giảm		
Thuế giá trị gia tăng	(16.170.423.997)	448.881.278.275	(426.353.805.591)	6.357.048.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.441.616.730)	6.640.926.894	-	(3.800.689.836)
Thuế thu nhập cá nhân	7.956.797.877	24.339.757.843	(29.704.317.779)	2.592.237.941
Thuế khác	(62.075.251)	(133.047.035)	-	(195.122.286)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(18.717.318.101)</u></b>	<b><u>479.728.915.977</u></b>	<b><u>(456.058.123.370)</u></b>	<b><u>4.953.474.506</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	7.956.797.877			8.949.286.628
Thuế nộp thừa	(10.503.691.981)			(3.995.812.122)
Thuế GTGT được khấu trừ	(16.170.423.997)			-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí phục vụ hoạt động bán hàng	119.874.487.656	-
Lãi vay	41.143.214.398	2.068.410.667
Lương tháng 13 và thưởng	23.065.785.159	31.200.350.102
Chi phí marketing	20.714.667.502	-
Chi phí vận chuyển	19.967.775.238	240.000.000
Chi phí khác	3.499.075.000	4.578.564.423
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>228.265.004.953</u></b>	<b><u>38.087.325.192</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cổ tức	141.761.086.210	205.951.562.210
Phải trả tín dụng Thư UPAS	127.963.366.132	-
Lương thưởng cho Ban Giám đốc	23.840.000.000	11.920.000.000
Nhận đặt cọc	7.218.796	330.007.218.796
Các khoản phải trả khác	8.594.082.629	2.598.901.953
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>302.165.753.767</b>	<b>550.477.682.959</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 28)</i>	<i>165.615.826.210</i>	<i>547.871.562.210</i>
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>136.549.927.557</i>	<i>2.606.120.749</i>

18. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vay ngắn hạn	1.394.858.831.361	1.045.284.158.864
Vay ngân hàng (TM số 18.1)	1.394.858.831.361	1.045.284.158.864
Vay dài hạn	988.533.999.999	-
Trái phiếu thường trong nước (TM số 18.2)	988.533.999.999	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.383.392.831.360</b>	<b>1.045.284.158.864</b>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.045.284.158.864	-	1.045.284.158.864
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu	3.040.347.037.187	987.260.000.000	4.027.607.037.187
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.999	1.273.999.999
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	988.728.544	-	988.728.544
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.691.761.093.234)	-	(2.691.761.093.234)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.394.858.831.361</u>	<u>988.533.999.999</u>	<u>2.383.392.831.360</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	398.743.159.288		từ ngày 10 tháng 8 năm 2021 đến ngày 13 tháng 9 năm 2021	4%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	396.259.181.753		từ ngày 6 tháng 9 năm 2021 đến ngày 13 tháng 9 năm 2021	4,1% - 4,5%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	346.800.000.000	15.000.000	từ ngày 24 tháng 9 năm 2021 đến ngày 12 tháng 11 năm 2021	2,09%
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	102.234.789.600		từ ngày 8 tháng 8 năm 2021 đến ngày 23 tháng 9 năm 2021	3,3% - 3,4%
	17.882.507.794	773.465	ngày 20 tháng 8 năm 2021	2,2%
Ngân hàng TNHH CTBC	78.038.110.558		từ ngày 9 tháng 8 năm 2021 đến ngày 22 tháng 11 năm 2021	3% - 3,3%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	54.901.082.368		Ngày 22 tháng 9 năm 2021	2,1%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.394.858.831.361</b>			

18.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(11.466.000.001)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>988.533.999.999</b>

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 *Trái phiếu thường trong nước* (tiếp theo)

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và góp vốn liên doanh trong công ty Vibev, công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, trái phiếu được sở hữu bởi VIB và được đảm bảo bằng 62.118.000 cổ phiếu của VOC – Công ty con trong tập đoàn và 10.000.000 cổ phiếu của TAC – Công ty con trong tập đoàn (TM số 12.2)

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	26.663.265.094	26.739.215.094
Tăng trong kỳ	16.801.443.659	-
Giảm trong kỳ	<u>(279.300.000)</u>	<u>(55.350.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>43.185.408.753</u>	<u>26.683.865.094</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.411.130.952.552	5.277.568.543.522
Lỗ thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	(7.596.921.974)	(7.596.921.974)
Cổ tức đã công bố Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.062.556.204.978	4.928.993.795.948
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.797.413.560.000	3.850.412.689.100	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.201.626.269.410	5.957.272.877.780
Phát hành cổ phiếu hoán đổi có phiếu KDF	-	(500.000.000)	-	-	-	-	(500.000.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	253.692.137.079	253.692.137.079
Cổ tức đã công bố Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(137.249.460.000)	(137.249.460.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
	-	-	-	-	-	(16.801.443.659)	(16.801.443.659)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.797.413.560.000	3.849.912.689.100	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.289.347.502.830	6.044.494.111.200



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.797.413.560.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

20.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Số cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ	(50.992.256)	(50.992.256)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	228.749.100	228.749.100

20.4 Cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Cổ tức công bố trong kỳ	137.249.460.000	329.057.825.600
Cổ tức đã trả trong kỳ	201.439.936.000	4.765.755.900

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	4.488.210.273.403	1.126.281.327.634
Doanh thu bán hàng	4.488.210.273.403	1.073.281.327.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	53.000.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(47.121.821.104)	(29.745.300)
Chiết khấu thương mại	(44.857.164.039)	-
Hàng bán bị trả lại	(2.264.657.065)	(29.745.300)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>4.441.088.452.299</u></b>	<b><u>1.126.251.582.334</u></b>
Trong đó:		
Các bên liên quan	2.283.238.370.400	1.107.313.469.376
Các bên khác	2.157.850.081.899	18.938.112.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi	19.413.372.597	1.422.840.503
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.508.606.790	2.910.310.523
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	116.556.812.472
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.921.979.387</u></b>	<b><u>120.889.963.498</u></b>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.954.782.507.872	1.042.802.638.792
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	262.188.842	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.955.044.696.714</u></b>	<b><u>1.042.802.638.792</u></b>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	59.741.591.803	37.609.499.925
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.892.747.013	1.752.706.493
Phân bổ phí phát hành trái phiếu (TM số 18)	1.273.999.999	1.073.371.647
Chi phí đầu tư mở rộng kinh doanh	-	11.022.260.273
Khác	4.415.131.411	2.387.965.075
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>67.323.470.226</u></b>	<b><u>53.845.803.413</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	176.924.871.649	11.704.020.907
Quảng cáo và khuyến mãi	54.206.759.007	2.183.844.579
Chi phí vận chuyển	41.010.116.090	-
Khác	18.821.841.407	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>290.963.588.153</u></b>	<b><u>13.887.865.486</u></b>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	52.655.769.106	52.207.217.154
Phí thuê và bảo trì	13.580.786.738	13.684.425.596
Dịch vụ mua ngoài	9.078.741.223	19.181.742.134
Khấu hao và hao mòn	3.480.722.412	5.910.160.775
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(165.342.704.114)	53.034.081.795
Khác	2.611.663.013	1.679.243.626
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(83.935.021.622)</u></b>	<b><u>145.696.871.080</u></b>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí mua hàng hóa	3.954.782.507.872	1.042.802.638.792
Chi phí nhân viên	247.477.146.223	63.911.238.061
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(165.342.704.114)	53.034.081.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.312.188.843	30.824.266.056
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 9 và 10)	3.497.504.963	5.955.449.101
Khác	27.346.619.458	5.859.701.553
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.162.073.263.245</u></b>	<b><u>1.202.387.375.358</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2020: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.640.926.894	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(23.487.167.365)</u>	<u>(212.537.538)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(16.846.240.471)</u></b>	<b><u>(212.537.538)</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa (thu nhập) chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	<u>236.845.896.608</u>	<u>(7.809.459.512)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	47.369.179.322	(1.561.891.902)
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	887.555.893	10.154.492.075
Cổ tức nhận được	-	(23.311.362.494)
Lỗ thuế trong kỳ	-	14.506.224.783
Lỗ năm trước chuyển sang	<u>(65.102.975.686)</u>	<u>-</u>
<b>Thu nhập thuế TNDN</b>	<b><u>(16.846.240.471)</u></b>	<b><u>(212.537.538)</u></b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí phải trả	23.974.897.531	560.400.000	23.414.497.531	210.841.905
Dự phòng các khoản đầu tư	3.617.657.490	3.681.498.983	(63.841.493)	27.629.452
Dự phòng trợ cấp thôi việc	886.564.075	889.742.775	(3.178.700)	(21.930.000)
Khác	236.199.713	96.509.686	139.690.027	(4.003.819)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.715.318.809</b>	<b>5.228.151.444</b>	<b>23.487.167.365</b>	<b>212.537.538</b>

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	485.832.953.046	-
		Bán hàng hóa	12.438.746.286	178.542.755.212
		Phí thuê văn phòng	1.536.301.200	2.251.772.100
		Dịch vụ cung cấp	-	16.000.000.000
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	2.029.431.896.392	795.176.923.259
		Mua hàng hóa	1.246.293.175.666	7.966.724.657
		Chiết khấu thương mại	14.859.491.947	-
		Phí thuê văn phòng	2.969.092.987	2.076.040.680
		Dịch vụ cung cấp	712.328.767	37.000.000.000
		Hoàn trả vốn góp HĐHTKD	-	125.000.000.000
		Cổ tức được chia	-	41.946.242.000
		Nhận vốn góp HĐHTKD	-	25.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
GHC	Công ty con	Bán hàng hóa	230.108.853.968	50.037.686.050
Vibev	Công ty liên doanh	Góp vốn	196.000.000.000	-
TTV	Công ty con	Góp vốn	10.000.000.000	-
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa Phí thuê văn phòng Cổ tức được chia	9.619.284.592 1.574.363.760 -	30.556.104.855 1.283.534.640 74.541.600.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	1.545.454.545	1.454.545.454

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i></b>				
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	314.898.478.512	321.366.227.931
KIDOFood	Công ty con	Bán hàng hóa	257.412.142.340	264.912.142.340
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	123.900.662.036	-
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	13.242.106.384	4.903.171.203
			<b>709.453.389.272</b>	<b>591.181.541.474</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan		Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
VND					
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>					
Tường An	Công ty con		Dịch vụ	44.781.912.431	44.000.000.000
			Chiết khấu thương mại	14.859.491.947	-
			Cổ tức	-	41.946.242.000
KDF	Công ty con		Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	121.484.607	15.543.000.000
			Cổ tức	-	263.200.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	Công ty liên quan		Phí thuê văn phòng	729.063.238	-
Vibev	Công ty liên doanh		Chi trả hộ	3.000.000	-
Vocarimex	Công ty con		Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	88.000.000	44.000.000
				<b>60.582.952.223</b>	<b>364.733.242.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Tường An	Công ty con		Mua hàng hóa	(132.862.130.251)	-
KDF	Công ty con		Mua hàng hóa	(106.162.994.939)	(24.683.505)
Vocarimex	Công ty con		Mua hàng hóa	(79.055.064)	(89.624.700)
				<b>(239.104.180.254)</b>	<b>(114.308.205)</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>					
Cổ đông	Bên liên quan		Cổ tức phải trả	(141.761.086.210)	(205.951.562.210)
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan		Thù lao	(23.840.000.000)	(11.920.000.000)
Tường An	Công ty con		Chi trả hộ	(14.740.000)	-
			Nhận ký quỹ	-	(330.000.000.000)
				<b>(165.615.826.210)</b>	<b>(547.871.562.210)</b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>					
Tường An	Công ty con		Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	(1.674.414.000)
Vocarimex	Công ty con		Nhận ký quỹ	(1.294.777.247)	(1.294.777.247)
				<b>(2.969.191.247)</b>	<b>(2.969.191.247)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	37.787.929.600	31.909.763.784
Thù lao Hội đồng quản trị	11.800.000.000	11.800.000.000
Thù lao Ban Kiểm Soát	120.000.000	120.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>49.707.929.600</u></b>	<b><u>43.829.763.784</u></b>

29. CÁC CAM KẾT

*Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dưới 1 năm	37.767.940.807	38.344.235.722
Từ 1 đến 5 năm	41.856.232.384	61.895.694.568
Trên 5 năm	9.358.591.694	10.227.260.974
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>88.982.764.885</u></b>	<b><u>110.467.191.264</u></b>

*Cam kết góp vốn*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản cam kết với số tiền 262.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.




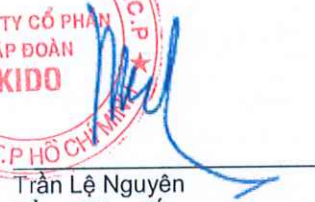
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
Trần Lệ Nguyên  
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 8 năm 2021